

K01S | XE TẢI NHẸ

HIỆN ĐẠI NHƯ XE CÔN





ĐỒNG HỒ

Thiết kế phong cách đơn giản và tiện nghi với hệ thống điều hòa, màn hình Android đầy đủ kết nối Bluetooth, AM/FM, USB....



NỘI THẤT

Ghế ngồi thiết kế ôm người tương tự như ghế xe du lịch. Cả ghế lái và ghế phụ đều có thể điều chỉnh 3 hướng.



MÀN HÌNH MEDIA

Trang bị camera hành trình và camera lùi giúp tăng sự thuận tiện và an toàn cho người lái.

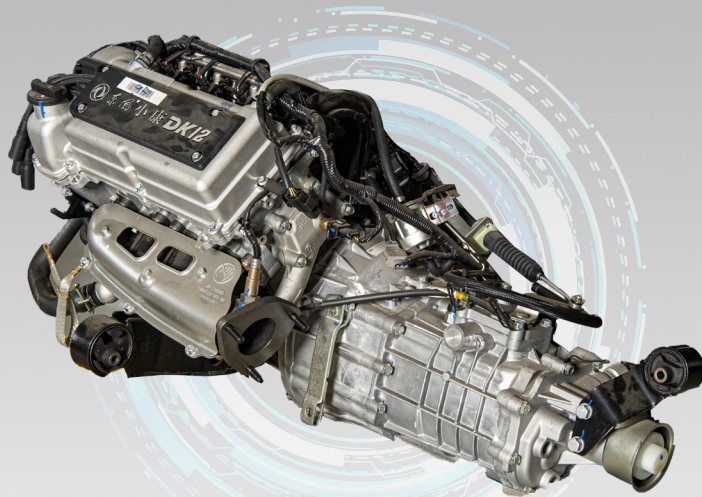


KÍNH CHỈNH ĐIỆN

Cửa kính phía trước được điều chỉnh bằng điện.



ĐỘNG CƠ DK12



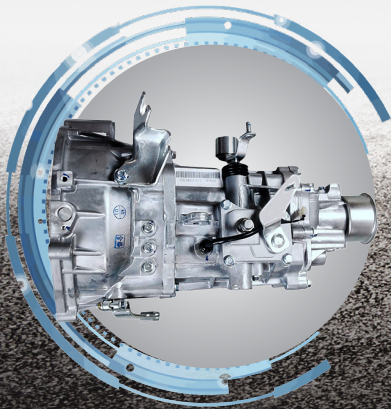
Dung tích xylanh
1240 cm³



Công suất cực đại/Tốc độ quay
65/6000 kW, v/ph



Mô men xoắn/Tốc độ quay
112/4400 Nm (v/ph)



HỘP SỐ

MR510N01/Hộp số cơ khí/5 số tiến
+ 1 số lùi/Cơ khí



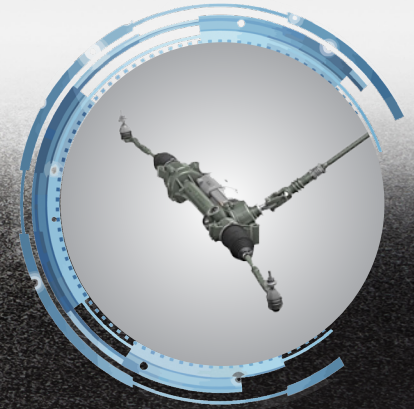
CƠ CẤU PHANH

Phanh trước phanh đĩa, phanh sau phanh
tang trống dẫn động thủy lực, trợ lực
chân không, có điều hoà lực phanh



ĐIỀU HÒA LỰC PHANH THEO TRỌNG TẢI

Phân bổ lực phanh hợp lý, giúp nâng
cao hiệu suất khi vận hành



TRỢ LỰC LÁI ĐIỆN

Bánh răng - thanh răng trợ lực điện.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

THÔNG SỐ KỸ THUẬT	K01S - TMB	K01S - TK	K01S - TL
KIỂU LOẠI XE			
Loại phương tiện	Ô tô tải (có mui)	Ô tô tải (thùng kín)	Ô tô tải (thùng lửng)
Nhãn hiệu	TMT	TMT	TMT
Mã kiểu loại	K01S/10MB	K01S/10TK	K01S/10TL
KÍCH THƯỚC (mm)			
Kích thước tổng thể (DxRxC)	4460x1575x2275	4580x1575x2260	4450x1575x1800
Kích thước lòng thùng (DxRxC)	2600x1430x1500	2730x1530x1450	2700x1435x350
Cabin	1740x1575x1520	1740x1575x1520	1740x1575x1520
Khoảng cách trục	2760	2760	2760
TRỌNG LƯỢNG (kg)			
Trọng lượng bản thân	1020	1100	930
Tải trọng	900	750	990
Trọng lượng toàn bộ	2080	2040	2055
Số chỗ ngồi	2 (130 kg)		
ĐỘNG CƠ			
Loại động cơ	DK12-10		
Nhiên liệu, xi lanh, làm mát	Xăng không chì RON95, 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng nước		
Tiêu chuẩn khí thải	Euro 5		
Thể tích làm việc (cm3)	1240		
Đường kính x hành trình piston (mm)	69,71x81,2		
Công suất cực đại/Tốc độ quay (kW, v/ph)	65/6000		
Mô men xoắn/Tốc độ quay (Nm (v/ph)	112/4400		
TRUYỀN ĐỘNG			
Ly hợp	Đĩa ma sát khô, dẫn động cơ khí.		
Hộp số	MR513B01/Hộp số cơ khí /5 số tiến + 1 số lùi/Cơ khí		
Cầu sau	Cầu chủ động; 1,6 tấn; tỉ số truyền 5,125		
HỆ THỐNG LÁI	Bánh răng - thanh răng, trợ lực thủy lực		
HỆ THỐNG PHANH	Phanh trước kiểu phanh đĩa, phanh sau kiểu phanh tang trống dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có điều hoà lực phanh		
HỆ THỐNG TREO			
Hệ thống treo trước	Treo trước kiểu độc lập, lò xo trụ, thanh cân bằng, giảm chấn thủy lực.		
Hệ thống treo sau	Treo sau kiểu phụ thuộc, 5 nhíp lá, giảm chấn thủy lực.		
LỚP XE			
Lốp xe trước/sau	165/70R13	165/70R13	165/70R13
ĐẶC TÍNH			
Khả năng leo dốc (%)	31,5	32,1	32,1
Bán kính quay vòng nhỏ nhất (m)	5,24	5,24	5,24
Tốc độ tối đa (km/h)	100	100	111
Dung tích thùng nhiên liệu (lít)	40	40	40

